

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH

Số 1, đường Nguyễn Hoàng Từ, Khối 3 - Phường Đại nài - Thành phố Hà Tĩnh

Mẫu số: B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**(Dạng đầy đủ)****Quý 4 năm 2016***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016*

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		45.668.688.472	64.599.807.704
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.634.521.386	33.142.055.985
1. Tiền	111		5.968.009.656	13.755.925.523
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.666.511.730	19.386.130.462
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.046.750.000	3.161.786.841
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.046.750.000	3.161.786.841
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.207.905.608	20.512.309.541
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		11.365.326.469	14.917.976.305
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		124.029.422	4.871.335.749
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.044.569.852	1.060.852.522
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(326.020.135)	(337.855.035)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		4.469.701.974	7.783.655.337
1. Hàng tồn kho	141		4.469.701.974	7.783.655.337
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		309.809.504	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		309.809.504	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		294.195.667.735	283.192.455.110
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		288.704.444.570	260.802.594.573
1. TSCĐ hữu hình	221		288.407.749.690	260.478.115.980
- Nguyên giá	222		534.061.593.841	486.330.239.047
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(245.653.844.151)	(225.852.123.067)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
3. TSCĐ vô hình	227		296.694.880	324.478.593
- Nguyên giá	228		526.262.338	474.573.926
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(229.567.458)	(150.095.333)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.426.012.284	18.725.125.663
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.426.012.284	18.725.125.663
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.065.210.881	3.664.734.874
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.065.210.881	3.664.734.874
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		339.864.356.207	347.792.262.814
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		143.017.928.223	145.121.751.022
I. Nợ ngắn hạn	310		57.562.154.833	51.545.820.622
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		13.235.611.028	6.790.866.876
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		189.266.492	503.478.084
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.081.661.550	2.406.414.621
4. Phải trả người lao động	314		6.428.851.559	5.060.268.564
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		458.914.045	583.058.746
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		22.422.052.017	24.775.400.859
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		8.138.645.084	8.157.133.158
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.607.153.058	3.269.199.714
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		85.455.773.390	93.575.930.400
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		85.455.773.390	93.575.930.400
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		196.846.427.984	202.670.511.792
I. Vốn chủ sở hữu	410		195.773.335.984	202.670.511.792
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		204.008.930.000	204.008.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		204.008.930.000	204.008.930.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(8.235.594.016)	(1.338.418.208)
- LNST chưa phân phối năm trước	421A		(3.252.986.986)	(1.338.418.208)
- LNST chưa phân phối năm nay	421B		(4.982.607.030)	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.073.092.000	
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.073.092.000	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		339.864.356.207	347.792.262.814

Lập, ngày 19 Tháng 01 Năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Đào Thị Mai Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Trần Thị Kim Oanh

GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu)


Võ Ngọc Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	18.581.058.562	22.258.431.703	88.073.534.933	97.284.763.631
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02				133.669.605
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	VI.03	18.581.058.562	22.258.431.703	88.073.534.933	97.151.094.026
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	15.734.598.146	16.221.458.718	60.954.716.691	71.436.665.366
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.846.460.416	6.036.972.985	27.118.818.242	25.714.428.660
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	435.822.444	482.577.717	1.147.982.634	1.382.255.670
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	1.328.837.276	3.218.630.663	5.435.597.588	5.865.928.443
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.328.837.276	3.218.630.663	5.435.597.588	5.865.928.443
8. Chi phí bán hàng	25		3.961.795.950	3.721.858.469	17.010.228.073	15.168.681.565
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	1.899.983.220	2.507.378.492	7.933.119.339	9.057.156.186
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(3.908.333.586)	(2.928.316.922)	(2.112.144.124)	(2.995.081.864)
11. Thu nhập khác	31	VI.08	809.617.960	437.392.030	1.386.587.201	940.030.457
12. Chi phí khác	32	VI.09	193.314.281	191.727.727	752.745.191	526.501.178
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		616.303.679	245.664.303	633.842.010	413.529.279
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(3.292.029.907)	(2.682.652.619)	(1.478.302.114)	(2.581.552.585)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		700.860.983	540.006.578	700.860.983	1.686.698.724
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(3.992.890.890)	(3.222.659.197)	(2.179.163.097)	(4.268.251.309)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đào Thị Mai Hạnh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Kim Anh

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2017



Võ Ngọc Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		82.849.814.864	95.069.530.825
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(38.711.989.645)	(41.921.352.091)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(32.102.867.588)	(33.973.921.727)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(5.473.442.289)	(5.904.634.224)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.761.026.832)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		21.046.691.619	36.673.536.252
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(25.710.799.335)	(41.224.647.926)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		136.380.794	8.718.511.109
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(676.005.288)	(601.206.046)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(15.639.763)	(18.389.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.379.724.742)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.667.436.127	5.445.037.200
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		898.663.357	93.646.649
8. Tiền thu từ vốn đầu tư XDCB Ngân sách cấp				6.274.744.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		494.729.691	11.193.832.803
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.138.645.084)	(8.138.645.084)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.138.645.084)	(8.138.645.084)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(7.507.534.599)	11.773.698.828
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33.142.055.985	21.368.357.157
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		25.634.521.386	33.142.055.985

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Đào Thị Mai Hạnh


Trần Thị Kim Anh

Ngày 19 tháng 01 năm 2017
GIÁM ĐỐC

Võ Ngọc Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 4 năm 2016

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Địa chỉ: Phường Đại Nài - Thành phố Hà Tĩnh

I/ Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp .

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh
- Lĩnh vực kinh doanh:
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Sản xuất, cung cấp nước sạch.
 - Thiết kế, xây lắp hệ thống cấp nước
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II/ Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III/ Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Tuy nhiên do đặc thù kinh doanh Công ty áp dụng một cách có chọn lọc;
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ ghi sổ.

IV/ Các chính sách kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ này cùng áp dụng các chính sách chế độ kế toán như báo cáo tài chính năm trước, không có sự thay đổi.

VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

- Giải thích về tính thời vụ, hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ;
- Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất quy mô hoặc tác động của chúng.

2.1. Các chỉ tiêu tài sản trong bảng cân đối kế toán:

Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	404.871.590	750.823.991
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.563.138.066	13.005.101.532
Tiền gửi có kỳ hạn ≤ 3 tháng	19.666.511.730	19.386.130.462
Tiền đang chuyển		
Cộng	25.634.521.386	33.142.055.985
* Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán kinh doanh		
- Tiền gửi có kỳ hạn > 3 tháng	3.046.750.000	3.161.786.841
Cộng	3.046.750.000	3.161.786.841
* Phải thu của khách hàng	11.365.326.469	14.917.976.305
* Các khoản phải thu khác		
- Ngắn hạn	1.044.569.852	1.060.852.522

* Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	4.320.737.855	5.133.731.658
- Công cụ, dụng cụ	46.035.783	51.495.599
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	75.000.000	2.598.428.080
- Thành phẩm	27.928.336	-
Cộng	4.469.701.974	7.783.655.337
* Tài sản dở dang dài hạn	1.426.012.284	18.725.125.663
- Xây dựng cơ bản dở dang:	1.426.012.284	18.725.125.663
- Đầu tư xây dựng:		18.041.354.593
+ Cải tạo nâng công suất NM từ 24000 m3/ngày đêm lên 30000m3/ngày đêm - Thành phố.		665.378.000
+ Dự án HTCN xã Thạch Tân		8.566.827.942
+ Hệ thống cấp nước xã Xuân Viên		7.483.251.287
+ Lắp đặt HTCN cụm công nghiệp Bắc Cẩm xuyên		265.247.273
+ Dự án cắm mốc ranh giới lưu vực hồ Bộc Nguyên		1.060.650.091
- Các hạng mục đầu tư, cải tạo nâng cấp bằng nguồn khấu hao	1.426.012.284	683.771.070
* Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị DC quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	107.185.193.217	39.434.100.321	339.236.405.072	474.540.436	486.330.239.047
Số tăng trong kỳ	15.632.054.676	3.403.339.909	28.695.960.209		47.731.354.794
- Mua trong kỳ		184.400.000			184.400.000
- Đ.tư XDCB hoàn	15.632.054.676	3.218.939.909	28.695.960.209		47.546.954.794
Số giảm trong năm					
Số dư cuối kỳ	122.817.247.893	42.837.440.230	367.932.365.281	474.540.436	534.061.593.841
2. Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	61.117.322.914	24.523.850.573	140.055.465.921	155.483.659	225.852.123.067
Số tăng trong năm	5.219.753.563	2.291.102.047	12.210.878.657	79.986.817	19.801.721.084
- Khấu hao trong kỳ	5.219.753.563	2.291.102.047	12.210.878.657	79.986.817	19.801.721.084
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ này	66.337.076.477	26.814.952.620	152.266.344.578	235.470.476	245.653.844.151
3. Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	46.067.870.303	14.910.249.748	199.180.939.151	319.056.777	260.478.115.980
- Tại ngày cuối kỳ này	56.480.171.416	16.022.487.610	215.666.020.703	239.069.960	288.407.749.690

- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.845.185.612

* Tăng, giảm tài sản cố định vô hình Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Nhãn hiệu hàng hóa	Tổng cộng
1 Nguyên giá					
Số dư đầu năm	172.573.926	302.000.000			474.573.926
- Mua trong năm			224.262.338		224.262.338
- Giảm khác	172.573.926				172.573.926
Số dư cuối năm	-	302.000.000	224.262.338		526.262.338
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư cuối năm	34.501.652	115.593.681			150.095.333
- Khấu hao trong kỳ	17.257.392	60.399.996	53.573.781		131.231.169
- Giảm khác	51.759.044				51.759.044
Số dư cuối kỳ này	-	175.993.677	53.573.781		229.567.458
3. Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	138.072.274	186.406.319			324.478.593
- Tại ngày cuối kỳ này	-	126.006.323	170.688.557		296.694.880

* Chi phí trả trước dài hạn 4.065.210.881 3.664.734.874

2.2 Các chỉ tiêu nợ phải trả

* Vay và nợ thuê tài chính	93.594.418.474	101.733.063.558
- Dài hạn	93.594.418.474	101.733.063.558
* Phải trả người bán	13.235.611.028	6.790.866.876
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	13.235.611.028	6.790.866.876
- Các khoản phải trả người bán dài hạn		

* Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số dư cuối kỳ
1. Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.105.785	322.409.961	324.515.746	
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	(74.328.108)	700.860.983		626.532.875
2. Thuế thu nhập cá nhân		36.538.382		36.538.382
3. Thuế tài nguyên	9.099.090	27.116.595	24.373.026	11.842.659
4. Thuế nhà đất				-
5. Tiền thuê đất		324.720	324.720	-
6. Các loại thuế khác				-
7. Các khoản phí, lệ phí (Phí BVMT đối với nước thải sinh)	541.277.928	1.318.982.357	1.453.512.651	406.747.634
Cộng	478.154.695	2.406.232.998	1.802.726.143	1.081.661.550

* Chi phí phải trả	458.914.045	583.058.746
- Ngắn hạn	458.914.045	583.058.746
- Dài hạn		

* Phải trả khác

- Tài sản thừa chờ xử lý	-	
- Kinh phí công đoàn	22.658.809	60.900.123
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		5.934.730.100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	64.698.208	28.255.636
- Ngân sách cấp vốn XD CB các Dự án cấp nước xã Thạch Tân, xã Xuân Viên và Nâng cấp NMN Bộc nguyên lên 30000m3/ngđêm (Chuyển số dư TK 4411)	17.755.115.000	
- Vốn đối ứng 25% của địa phương xã Thạch Tân và Xuân Viên đầu tư xây dựng HTCN (Chuyển số dư TK 4411)	3.998.200.000	
- Dự án cấp nước KCN bắc Cẩm Xuyên (Công ty Sao Mai và công ty Dược Hà Tĩnh)	400.000.000	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	181.380.000	78.600.000

2.3 Các khoản mục trong bảng kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.581.058.562	22.258.431.703
Giá vốn hàng bán	15.734.598.146	16.221.458.718
Doanh thu hoạt động tài chính	435.822.444	482.577.717
Chi phí tài chính	1.328.837.276	3.218.630.663
Thu nhập khác	809.617.960	437.392.030
Chi phí khác	193.314.281	191.727.727
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	5.861.779.170	6.229.236.961
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh:	1.899.983.220	2.507.378.492
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh:	3.961.795.950	3.721.858.469
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	700.860.983	540.006.578
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	700.860.983	540.006.578
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		

3. Biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	5	6	7
Số dư đầu năm trước	204.008.930.000	-	-	-	-	204.008.930.000
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						-
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước				(1.338.418.208)		(1.338.418.208)
- Kết chuyển nguồn vốn						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm trước	204.008.930.000	-	-	(1.338.418.208)	-	202.670.511.792
Số dư đầu năm nay	204.008.930.000	-	-	(1.338.418.208)	-	202.670.511.792
- Tăng vốn trong kỳ này						-
- Lãi trong năm nay						-
- Tăng khác năm nay						-
- Giảm vốn trong năm nay						-
- Kết chuyển nguồn vốn						-
- Lỗ trong năm nay				4.982.607.030		4.982.607.030
- Giảm khác				1.914.568.778		1.914.570.104
Số dư cuối năm nay	204.008.930.000	-	-	(8.235.594.016)		195.773.335.984

4. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:

- Tài sản nhận giữ hộ để khai thác và sử dụng: 8.354.974.962 đồng
- Nguyên giá TSCĐ không cần dùng: 4.598.870.205 đồng
- Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý: 4.415.254.400 đồng
- Nợ khó đòi đã xử lý: 23.645.983 đồng

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.
5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.
6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần).
7. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (Áp dụng cho công ty niêm yết).
8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó.
9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.
10. Các thông tin khác

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đâu Thị Mai Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Thị Kim Oanh

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Ngọc Vinh